

Số: 65/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 13314/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025:

a) Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 11.908 triệu đồng (Mười một tỷ, chín trăm linh tám triệu đồng) do bổ sung dự toán thu viện trợ nước ngoài;

b) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn sau khi điều chỉnh: 18.020.320 triệu đồng (Mười tám nghìn, không trăm hai mươi tỷ, ba trăm hai mươi triệu đồng), trong đó: thu viện trợ: 42.277 triệu đồng (Bốn mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025:

a) Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách địa phương: 11.908 triệu đồng (*Mười một tỷ, chín trăm linh tám triệu đồng*), do bổ sung dự toán chi viện trợ nước ngoài;

b) Dự toán chi ngân sách địa phương sau khi điều chỉnh: 42.285.219 triệu đồng (*Bốn mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi lăm tỷ, hai trăm mười chín triệu đồng*), trong đó: chi viện trợ là 42.277 triệu đồng (*Bốn mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi bảy triệu đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp xã như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước của các xã tại Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Giảm dự toán chi khôi trường học (Trung học cơ sở, mầm non, tiểu học) chuyển xuống cấp xã quản lý tại cột 3 Phụ lục 4 của xã Quế Phong và xã Mường Xén;

b) Tăng dự toán chi khôi trường học (Trung học cơ sở, mầm non, tiểu học) chuyển xuống cấp xã quản lý tại cột 3 Phụ lục 4 của xã Mường Típ.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

2. Thay thế Phụ lục số 6 kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán bổ sung có mục tiêu ngân sách xã năm 2025.

(Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo)

3. Bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước cấp xã năm 2025 đối với các đơn vị sự nghiệp chuyển xuống cấp xã quản lý.

(Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo)

4. Điều chỉnh phân bổ dự toán thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn, thủy sản năm 2025.

(Chi tiết tại Phụ lục 6 kèm theo)

5. Điều chỉnh phân bổ dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025.

(Chi tiết tại Phụ lục 7 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; giao chi tiết dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 đã điều chỉnh.

Quá trình triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ khả năng cân đối ngân sách báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất điều chỉnh, bổ sung nguồn kinh phí (bao gồm cả nguồn kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia chưa được điều chỉnh, phân bổ) cho các đơn vị, địa phương để thực hiện các nhiệm vụ được giao đảm bảo quy định và phù hợp với tình hình thực tiễn.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./*ng*

Nơi nhận: *Đ*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. *Đ*



Hoàng Nghĩa Hiếu



Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **65** /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			Điều chỉnh tăng			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
I	Tổng thu ngân sách nhà nước	18.008.412	10.357.505	7.650.907	11.908	11.908		18.020.320	10.369.413	7.650.907
	<i>Trong đó:</i>									
1	Thu viện trợ	30.369	30.369		11.908	11.908		42.277	42.277	

7/2



Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **65** /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			Điều chỉnh tăng			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
I	Tổng chi ngân sách địa phương	42.273.311	26.378.059	15.895.252	11.908	11.908	-	42.285.219	26.389.967	15.895.252
	Trong đó:									
1	Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	30.369	30.369		11.908	11.908		42.277	42.277	

ng



Phụ lục 3
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **65**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán được giao tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10/7/2025 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán năm 2025 được chi	Ghi chú
A	B	1	2	3 = 1 + 2	4
1	Xã Quế Phong	136.404	-27.220	109.185	Số liệu tại cột 3 điểm 1 mục XV Phụ lục 04 Nghị quyết số 34/NQ-HĐND
2	Xã Mường Xén	111.276	-22.694	88.582	Số liệu tại cột 3 điểm 1 mục XVIII Phụ lục 04 Nghị quyết số 34/NQ-HĐND
3	Xã Mường Típ	21.867	30.208	52.075	Số liệu tại cột 3 điểm 6 mục XVIII Phụ lục 04 Nghị quyết số 34/NQ-HĐND

Ghi chú: UBND tỉnh thu hồi kinh phí tiền lương và kinh phí phục vụ hoạt động dạy và học đã cấp cho xã Mường Típ (30.208 triệu đồng) tại Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 về việc phân bổ và giao bổ sung dự toán chi ngân sách 



Phụ lục 4

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	Kinh phí hỗ trợ các trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thuộc tỉnh Nghệ An quản lý theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện TLT số 42/2013/TLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LĐTĐ-BHX-TC	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, học sinh, trường mầm non, trường phổ thông dân tộc bán trú ở thôn, bản ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí năm 2025 theo các Nghị định: số 81/2021/NĐ-CP; số 97/2023/NĐ-CP; số 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				
												Tổng cộng	Trong đó:			
													Quản lý nhà nước, Đảng, Mặt trận tổ quốc	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Các lĩnh vực còn lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4
	TỔNG CỘNG	1.321.776	20.440	625	14.356	47.410	29.817	224.546	202.393	207.115	97	574.977	104.438	464.944	925	4.670
1	Phường Trường Vinh	18.200	-	-	-	-	26	-	4.000	-	-	14.174	1.561	11.790	69	754
2	Phường Thành Vinh	16.167	428	-	-	3	17	-	3.151	-	-	12.568	1.401	11.167	-	-
3	Phường Vinh Hưng	7.980	90	-	-	-	34	-	964	-	-	6.892	1.325	5.567	-	-
4	Phường Vinh Phú	10.545	90	-	-	6	34	-	2.227	-	-	8.188	1.516	6.672	-	-
5	Phường Vinh Lộc	10.162	158	-	-	-	193	-	1.577	-	-	8.234	1.251	6.983	-	-
6	Phường Cửa Lò	10.595	540	-	-	15	17	-	1.443	-	-	8.580	1.636	6.917	-	27
7	Xã Hưng Nguyên	7.889	310	-	-	35	152	-	577	-	-	6.815	1.063	5.453	50	249
8	Xã Yên Trung	3.449	180	-	-	25	92	-	269	-	-	2.883	613	2.270	-	-
9	Xã Hưng Nguyên Nam	6.447	90	-	-	50	128	-	1.095	-	-	5.084	959	4.125	-	-
10	Xã Lam Thành	5.432	-	-	-	67	135	-	425	-	-	4.805	930	3.875	-	-
11	Xã Vạn An	13.932	225	-	-	67	184	-	6.946	-	-	6.510	742	5.544	39	185
12	Xã Nam Dân	4.774	330	-	-	17	118	-	325	-	-	3.984	1.042	2.942	-	-
13	Xã Đại Huệ	3.870	-	-	-	31	25	-	297	-	-	3.517	629	2.888	-	-
14	Xã Thiên Nhãn	6.098	330	-	-	58	150	-	567	-	-	4.993	815	4.178	-	-
15	Xã Kim Liên	9.216	330	-	-	77	169	-	675	-	-	7.965	1.420	6.545	-	-
16	Xã Nghi Lộc	7.850	520	-	-	64	278	-	608	-	-	6.380	824	5.292	39	225

TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	Kinh phí hỗ trợ các trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thuộc tỉnh Nghệ An quản lý theo Nghị quyết số 06/2018/NQ -HĐND	Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/N Q-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ -HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/ NĐ-CP	Kinh phí thực hiện TTLT số 42/2013/T TLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LĐTBXH- TC	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, học sinh, trường mầm non, trường phổ thông dân tộc bản trú ở thôn, bản ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí năm 2025 theo các Nghị định: số 81/2021/NĐ- CP; số 97/2023/NĐ- CP; số 238/2025/NĐ -CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ -CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 53/2015/Q Đ-TTg	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				
												Tổng cộng	Trong đó:			
													Quản lý nhà nước, Đảng, Mặt trận tổ quốc	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Các lĩnh vực còn lại
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4
17	Xã Phúc Lộc	5.808	-	-	-	52	150	-	2.546	-	-	3.060	610	2.450	-	-
18	Xã Đông Lộc	4.843	-	-	-	22	51	-	335	-	-	4.435	691	3.744	-	-
19	Xã Trung Lộc	4.946	-	-	-	33	15	-	384	-	-	4.514	873	3.641	-	-
20	Xã Thần Lĩnh	3.188	220	-	-	22	8	-	272	-	-	2.666	661	2.005	-	-
21	Xã Hải Lộc	4.042	440	-	-	56	126	-	411	-	-	3.009	613	2.396	-	-
22	Xã Văn Kiều	3.041	47	-	-	76	34	-	287	-	-	2.597	566	2.031	-	-
23	Xã An Châu	7.752	225	-	-	100	102	-	1.355	-	-	5.970	995	4.975	-	-
24	Xã Đức Châu	6.808	338	-	-	72	118	-	639	-	-	5.641	826	4.815	-	-
25	Xã Quảng Châu	7.026	-	-	-	101	168	-	1.352	-	-	5.405	858	4.547	-	-
26	Xã Hải Châu	7.338	128	-	-	82	193	-	801	-	-	6.134	1.051	5.083	-	-
27	Xã Tân Châu	5.451	-	-	-	73	223	-	572	-	-	4.583	791	3.792	-	-
28	Xã Minh Châu	8.135	-	-	-	60	188	-	836	-	-	7.051	975	6.076	-	-
29	Xã Hùng Châu	9.879	665	-	-	140	102	-	2.596	-	-	6.376	930	5.446	-	-
30	Xã Diễn Châu	11.531	-	-	-	122	218	-	2.484	-	-	8.707	1.048	7.396	54	209
31	Xã Quỳnh Lưu	12.573	90	-	-	166	326	-	1.207	-	-	10.784	1.384	9.147	49	204
32	Xã Quỳnh Văn	7.209	90	-	-	363	512	-	817	-	-	5.427	711	4.716	-	-
33	Xã Quỳnh Anh	10.487	270	-	-	313	418	-	1.171	-	-	8.315	1.038	7.277	-	-
34	Xã Quỳnh Tam	6.010	325	132	-	96	85	-	888	-	-	4.484	563	3.921	-	-
35	Xã Quỳnh Phú	12.751	270	-	-	211	186	-	2.979	-	-	9.105	1.246	7.859	-	-
36	Xã Quỳnh Sơn	6.414	180	-	-	136	102	-	730	-	-	5.266	1.068	4.198	-	-
37	Xã Quỳnh Thắng	4.161	180	-	-	178	152	-	1.348	-	-	2.303	521	1.782	-	-
38	Xã Yên Thành	10.111	485	-	-	89	200	-	746	-	-	8.591	1.682	6.657	42	210

ng

TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	Kinh phí hỗ trợ các trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thuộc tỉnh Nghệ An quản lý theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện TLT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LĐTBXH- TC	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, học sinh, trường mầm non, trường phổ thông dân tộc bán trú ở thôn, bản ĐBK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí năm 2025 theo các Nghị định: số 81/2021/NĐ-CP; số 97/2023/NĐ-CP; số 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				
												Tổng cộng	Trong đó:			
													Quản lý nhà nước, Đảng, Mặt trận tổ quốc	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Các lĩnh vực còn lại
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4
39	Xã Quan Thành	5.952	182	-	-	64	92	-	392	-	-	5.222	1.216	4.006	-	-
40	Xã Hợp Minh	7.643	90	-	-	104	289	-	657	-	-	6.503	1.342	5.161	-	-
41	Xã Văn Tụ	6.968	-	-	-	129	331	-	570	-	-	5.938	1.213	4.725	-	-
42	Xã Văn Du	4.204	-	-	-	56	43	-	321	-	-	3.784	933	2.851	-	-
43	Xã Quang Đông	3.978	-	-	-	57	101	-	294	-	-	3.526	920	2.606	-	-
44	Xã Giai Lạc	6.678	-	-	-	51	303	-	497	-	-	5.827	1.267	4.560	-	-
45	Xã Bình Minh	6.233	225	-	-	88	188	-	535	-	-	5.197	1.044	4.153	-	-
46	Xã Đông Thành	7.689	-	109	-	64	184	-	640	-	-	6.692	1.157	5.535	-	-
47	Xã Đỗ Lương	14.198	663	132	-	184	307	-	1.579	-	-	11.333	1.684	9.412	42	195
48	Xã Bạch Ngọc	4.992	310	-	-	102	169	-	396	-	-	4.015	805	3.210	-	-
49	Xã Văn Hiến	5.958	-	-	-	84	118	-	558	-	-	5.198	913	4.285	-	-
50	Xã Bạch Hà	6.946	315	-	-	177	238	-	708	-	-	5.508	767	4.741	-	-
51	Xã Thuận Trung	7.278	580	-	-	115	185	-	595	-	-	5.803	1.129	4.674	-	-
52	Xã Lương Sơn	4.377	-	-	-	83	118	-	596	-	-	3.580	929	2.651	-	-
53	Xã Cát Ngạn	3.780	-	-	-	30	102	-	277	-	-	3.371	757	2.614	-	-
54	Xã Tam Đồng	3.901	-	-	-	73	68	-	202	-	-	3.558	854	2.704	-	-
55	Xã Hạnh Lâm	2.926	240	-	-	46	17	-	199	-	-	2.424	588	1.836	-	-
56	Xã Sơn Lâm	19.961	225	-	-	1.020	742	6.821	2.948	5.530	-	2.675	546	2.129	-	-
57	Xã Hoa Quân	5.535	180	-	-	128	234	-	383	-	-	4.610	777	3.833	-	-
58	Xã Kim Bảng	4.879	-	-	-	126	180	-	387	-	-	4.186	945	3.241	-	-
59	Xã Bích Hào	5.612	270	-	-	122	225	-	334	-	-	4.661	910	3.751	-	-
60	Xã Đại Đồng	10.539	225	-	-	114	275	-	658	-	-	9.267	1.364	7.667	42	194

ng

TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	Kinh phí hỗ trợ các trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thuộc tỉnh Nghệ An quản lý theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-Q-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện TTLT số 42/2013/TLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LĐTĐBXH- TC	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, học sinh, trường mầm non, trường phổ thông dân tộc bán trú ở thôn, bản ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí năm 2025 theo các Nghị định: số 81/2021/NĐ-CP; số 97/2023/NĐ-CP; số 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				
												Tổng cộng	Trong đó:			
													Quản lý nhà nước, Đảng, Mặt trận tổ quốc	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Các lĩnh vực còn lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4
61	Xã Xuân Lâm	7.391	270	-	-	206	321	-	457	-	-	6.137	1.132	5.005	-	-
62	Xã Thành Bình Thọ	4.158	-	-	-	319	170	50	513	628	-	2.478	692	1.786	-	-
63	Xã Nhân Hòa	5.388	225	-	-	239	262	-	365	-	-	4.297	1.085	3.212	-	-
64	Xã Vĩnh Tường	4.988	90	-	-	130	112	65	271	-	-	4.320	739	3.581	-	-
65	Xã Anh Sơn	10.510	-	-	-	395	216	549	1.124	2.087	-	6.139	1.366	4.505	53	215
66	Xã Anh Sơn Đông	3.490	-	-	-	143	303	-	162	-	-	2.882	847	2.035	-	-
67	Xã Yên Xuân	6.113	-	-	-	238	350	110	531	-	-	4.884	700	4.184	-	-
68	Xã Tân Kỳ	10.147	110	-	-	85	375	23	3.257	-	-	6.297	1.033	5.008	50	206
69	Xã Tân Phú	5.637	-	-	-	87	191	213	341	-	-	4.805	1.043	3.762	-	-
70	Xã Tân An	6.150	90	-	-	236	263	272	658	1.099	-	3.532	685	2.847	-	-
71	Xã Nghĩa Đồng	3.487	220	-	-	34	35	-	131	-	-	3.067	644	2.423	-	-
72	Xã Giai Xuân	4.911	445	-	-	283	158	820	966	-	-	2.239	542	1.697	-	-
73	Xã Nghĩa Hành	4.405	-	-	-	231	166	102	500	-	-	3.406	643	2.763	-	-
74	Xã Tiên Đồng	3.616	180	-	-	113	159	140	275	-	-	2.749	486	2.263	-	-
75	Xã Nghĩa Dân	3.880	223	-	-	38	68	-	270	-	-	3.281	607	2.408	48	218
76	Xã Nghĩa Thọ	7.883	113	106	-	172	152	1.085	967	1.374	-	3.914	965	2.949	-	-
77	Xã Nghĩa Lâm	6.940	360	-	-	187	203	110	905	1.432	-	3.743	913	2.830	-	-
78	Xã Nghĩa Mai	4.409	313	-	-	199	168	99	877	-	-	2.753	579	2.174	-	-
79	Xã Nghĩa Hưng	4.899	383	-	-	43	173	147	341	-	-	3.812	692	3.120	-	-
80	Xã Nghĩa Khánh	4.493	180	-	-	117	135	12	526	-	-	3.523	692	2.831	-	-
81	Xã Nghĩa Lộc	4.106	200	-	-	52	196	-	354	-	-	3.304	571	2.733	-	-
82	Xã Quý Hợp	18.260	220	-	-	965	632	2.769	3.974	3.848	-	5.852	802	4.723	43	284

TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	Kinh phí hỗ trợ các trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thuộc tỉnh Nghệ An quản lý theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-Q-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện TTLT số 42/2013/T TLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LĐTĐXH - TC	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, học sinh, trường mầm non, trường phổ thông dân tộc bán trú ở thôn, bản ĐBK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí năm 2025 theo các Nghị định: số 81/2021/NĐ-CP; số 97/2023/NĐ-CP; số 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				
												Tổng cộng	Trong đó:			
													Quản lý nhà nước, Đảng, Mặt trận tổ quốc	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Các lĩnh vực còn lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4
83	Xã Tam Hợp	18.339	300	-	-	978	746	2.500	4.136	3.998	-	5.681	655	5.026	-	-
84	Xã Châu Lộc	10.749	200	-	159	561	285	2.770	1.813	3.229	-	1.732	579	1.153	-	-
85	Xã Châu Hồng	16.654	90	-	525	906	344	4.157	2.933	5.463	-	2.236	554	1.682	-	-
86	Xã Mường Ham	15.509	100	-	-	1.012	328	2.141	3.525	5.763	-	2.640	641	1.999	-	-
87	Xã Mường Chông	17.374	300	-	243	862	785	5.198	1.988	5.290	-	2.708	650	2.058	-	-
88	Xã Minh Hợp	14.972	200	-	-	957	775	1.943	3.145	4.542	-	3.410	610	2.800	-	-
89	Xã Quý Châu	28.778	-	134	353	1.560	699	7.582	5.499	7.810	-	5.141	998	3.901	47	195
90	Xã Châu Tiến	12.766	135	12	206	912	624	2.205	2.784	2.618	-	3.270	946	2.324	-	-
91	Xã Hùng Chân	17.452	113	-	354	1.026	609	3.535	3.440	5.686	-	2.689	677	2.012	-	-
92	Xã Châu Bình	11.756	113	-	-	795	521	916	2.920	4.525	-	1.966	493	1.473	-	-
93	Xã Quế Phong	18.479	630	-	368	1.379	586	2.180	3.246	5.060	-	5.030	628	4.133	40	229
94	Xã Tiên Phong	25.486	405	-	487	1.098	525	8.071	4.669	6.851	-	3.380	613	2.767	-	-
95	Xã Tri Lễ	26.947	270	-	702	1.427	588	7.557	4.690	8.451	-	3.262	602	2.660	-	-
96	Xã Mường Quảng	19.941	720	-	-	1.358	523	1.430	4.859	7.549	-	3.502	706	2.796	-	-
97	Xã Thông Thu	16.815	271	-	168	815	160	5.337	2.704	4.986	-	2.374	424	1.950	-	-
98	Xã Con Cuông	9.103	-	-	-	379	168	1.272	1.455	327	-	5.502	1.148	4.085	50	219
99	Xã Môn Sơn	24.654	-	-	-	1.512	395	5.884	4.796	8.329	-	3.738	703	3.035	-	-
100	Xã Mậu Thạch	19.997	-	-	181	1.282	994	4.352	4.083	6.283	50	2.772	524	2.248	-	-
101	Xã Cam Phục	10.123	-	-	337	685	185	3.427	1.275	2.787	47	1.380	558	822	-	-
102	Xã Châu Khê	17.348	-	-	194	1.067	374	4.340	3.506	5.357	-	2.510	656	1.854	-	-
103	Xã Bình Chuẩn	6.200	-	-	-	399	118	1.404	1.220	2.071	-	988	347	641	-	-
104	Xã Tương Dương	18.655	-	-	492	615	288	7.407	2.119	3.258	-	4.476	604	3.665	48	159

TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	Kinh phí hỗ trợ các trường được công nhận	Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-Q-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện TTLT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LDTBXH- TC	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, học sinh, trường mầm non, trường phổ thông dân tộc bán trú ở thôn, bản ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí năm 2025 theo các Nghị định: số 81/2021/NĐ-CP; số 97/2023/NĐ-CP; số 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				
			Tổng cộng	Quản lý nhà nước, Đảng, Mặt trận tổ quốc	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Các lĩnh vực còn lại					Tổng cộng	Trong đó:			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q
105	Xã Tam Quang	6.788	113	-	-	-	386	270	1.299	873	923	-	2.924	532	2.392	-
106	Xã Tam Thái	8.708	-	-	-	112	504	122	1.714	1.889	2.097	-	2.270	546	1.724	-
107	Xã Nga My	13.843	-	-	-	482	687	244	4.608	2.184	3.806	-	1.832	440	1.392	-
108	Xã Yên Hòa	15.643	113	-	-	520	657	158	5.585	2.221	4.059	-	2.330	652	1.678	-
109	Xã Yên Na	17.464	113	-	-	684	808	229	6.846	2.455	4.321	-	2.008	448	1.560	-
110	Xã Nhôn Mai	19.136	-	-	-	503	764	434	8.327	2.357	4.547	-	2.204	497	1.707	-
111	Xã Lượng Minh	13.071	-	-	-	503	534	42	6.099	1.802	2.839	-	1.252	328	924	-
112	Xã Hữu Khuông	9.520	-	-	-	309	246	213	3.911	943	3.182	-	716	315	401	-
113	Xã Mường Xén	19.735	225	-	-	594	961	133	5.726	2.608	5.958	-	3.530	488	2.788	44
114	Xã Hữu Kiệm	26.902	-	-	-	1.006	1.271	438	11.883	3.663	5.383	-	3.258	519	2.739	-
115	Xã Nậm Cắn	23.741	-	-	-	610	956	109	10.605	2.939	6.654	-	1.868	518	1.350	-
116	Xã Chiêu Lưu	19.926	-	-	-	618	882	118	8.383	3.012	5.001	-	1.912	343	1.569	-
117	Xã Na Loi	11.082	-	-	-	306	530	17	4.431	1.410	2.845	-	1.543	369	1.174	-
118	Xã Mường Típ	18.921	-	-	-	597	883	142	7.867	2.404	4.826	-	2.202	466	1.736	-
119	Xã Na Ngòi	26.691	-	-	-	852	1.415	475	10.331	2.520	8.169	-	2.929	450	2.479	-
120	Xã Mỹ Lý	13.338	-	-	-	379	617	367	4.897	1.709	3.783	-	1.586	235	1.351	-
121	Xã Bắc Lý	12.799	-	-	-	162	622	161	5.314	1.996	3.231	-	1.313	173	1.140	-
122	Xã Keng Đu	14.327	-	-	-	422	676	152	6.538	1.988	3.243	-	1.308	291	1.017	-
123	Xã Huồi Tụ	13.120	-	-	-	535	684	79	5.858	1.875	2.947	-	1.142	251	891	-
124	Xã Mường Lống	12.736	225	-	-	393	680	34	5.245	1.941	3.070	-	1.148	270	878	-
125	Phường Thái Hòa	5.333	180	-	-	-	26	-	24	980	-	-	4.123	869	3.066	36
126	Phường Tây Hiếu	3.751	-	-	-	-	24	34	60	304	-	-	3.329	747	2.582	-

TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	Kinh phí hỗ trợ các trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thuộc tỉnh Nghệ An quản lý theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện TTLT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT-LĐTBXH-TC	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, học sinh, trường mầm non, trường phổ thông dân tộc bán trú ở thôn, bản ĐBK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí năm 2025 theo các Nghị định: số 81/2021/NĐ-CP; số 97/2023/NĐ-CP; số 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				
												Tổng cộng	Trong đó:			
													Quản lý nhà nước, Đảng, Mặt trận tổ quốc	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Các lĩnh vực còn lại
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4
127	Xã Đông Hiếu	4.141	180	-	-	26	142	-	330	-	-	3.463	692	2.771	-	-
128	Phường Hoàng Mai	7.909	428	-	-	93	59	-	1.747	-	-	5.582	918	4.664	-	-
129	Phường Quỳnh Mai	11.603	315	-	-	204	235	-	3.344	-	-	7.505	1.091	6.414	-	-
130	Phường Tân Mai	5.853	-	-	-	82	44	-	701	-	-	5.026	728	4.127	40	131

Ghi chú: Số liệu tại cột 8 Phụ lục này chưa bao gồm kinh phí miễn, hỗ trợ học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo



Phụ lục 3

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **65**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Xã, phường	Dự toán cấp huyện (cũ) giao đầu năm 2025	Trong đó:			Nguồn năm trước chuyển sang	Nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) giao bổ sung dự toán cho đơn vị trong 6 tháng đầu năm 2025	Tổng bổ sung cân đối ngân sách nhà nước cấp xã
			Trung tâm bồi dưỡng chính trị	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	Đơn vị sự nghiệp khác			
A	B	1 = 1.1 + 1.2 + 1.3	1.1	1.2	1.3	2	3	4 = 1 + 2 + 3
	TỔNG CỘNG	162.961,487	58.397,261	94.093,226	10.471,000	3.329,758	19.649,672	185.940,916
I	Thành phố Vinh (trước sáp nhập)	35.435,000	5.550,000	19.414,000	10.471,000	3,191	4.360,320	39.798,511
1	Phường Trường Vinh	28.811,000	5.550,000	19.414,000	3.847,000	2,130	4.212,450	33.025,580
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	19.414,000		19.414,000		2,130	2.893,980	22.310,110
-	Trung tâm chính trị	5.550,000	5.550,000				9,820	5.559,820
-	Ban quản lý chợ Vinh	-					467,520	467,520
-	Ban nghĩa trang thành phố	3.847,000			3.847,000		841,130	4.688,130
2	Phường Thành Vinh	-	-	-	-	1,061	11,930	12,991
-	Nhà văn hóa thiếu nhi Việt Đức	-				1,061	11,930	12,991
3	Phường Cửa Lò	6.624,000	-	-	6.624,000	-	135,940	6.759,940
-	Trung tâm cứu hộ và Phòng chống thiên tai phường Cửa Lò	6.624,000			6.624,000		135,940	6.759,940
II	Huyện Hưng Nguyên (trước sáp nhập)	6.512,375	2.507,075	4.005,300	-	43,527	1.630,450	8.186,352
1	Xã Hưng Nguyên	6.512,375	2.507,075	4.005,300	-	43,527	1.630,450	8.186,352
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	4.005,300		4.005,300		43,527	1.569,700	5.618,527
-	Trung tâm chính trị	2.507,075	2.507,075				60,750	2.567,825
III	Huyện Nam Đàn (trước sáp nhập)	7.005,563	3.443,000	3.562,563	-	176,510	904,570	8.086,643
11	Xã Vạn An	7.005,563	3.443,000	3.562,563	-	176,510	904,570	8.086,643
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	3.562,563		3.562,563		176,510	904,570	4.643,643
-	Trung tâm chính trị	3.443,000	3.443,000					3.443,000
IV	Huyện Nghi Lộc (trước sáp nhập)	7.590,744	3.072,744	4.518,000	-	0,020	846,950	8.437,714
1	Xã Nghi Lộc	7.590,744	3.072,744	4.518,000	-	0,020	846,950	8.437,714
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	4.518,000		4.518,000			846,950	5.364,950
-	Trung tâm chính trị	3.072,744	3.072,744			0,020		3.072,764
V	Huyện Diễn Châu (trước sáp nhập)	8.326,000	4.418,000	3.908,000	-	-	1.711,000	10.037,000
1	Xã Diễn Châu	8.326,000	4.418,000	3.908,000	-	-	1.711,000	10.037,000
-	Trung tâm chính trị	4.418,000	4.418,000					4.418,000

ml

TT	Xã, phường	Dự toán cấp huyện (cũ) giao đầu năm 2025	Trong đó:			Nguồn năm trước chuyển sang	Nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) giao bổ sung dự toán cho đơn vị trong 6 tháng đầu năm 2025	Tổng bổ sung cân đối ngân sách nhà nước cấp xã
			Trung tâm bồi dưỡng chính trị	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	Đơn vị sự nghiệp khác			
A	B	1 = 1.1 + 1.2 + 1.3	1.1	1.2	1.3	2	3	4 = 1 + 2 + 3
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	3.908,000		3.908,000			1.711,000	5.619,000
VI	Huyện Quỳnh Lưu (trước sáp nhập)	9.453,357	3.873,357	5.580,000	-	-	(222,130)	9.231,227
1	Xã Quỳnh Lưu	9.453,357	3.873,357	5.580,000	-	-	(222,130)	9.231,227
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	5.580,000		5.580,000		-	109,860	5.689,860
-	Trung tâm chính trị	3.873,357	3.873,357				(331,990)	3.541,367
VII	Huyện Yên Thành (trước sáp nhập)	7.121,150	3.346,540	3.774,610	-	-	1.123,902	8.245,052
1	Xã Yên Thành	7.121,150	3.346,540	3.774,610	-	-	1.123,902	8.245,052
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	3.774,610		3.774,610			1.123,902	4.898,512
-	Trung tâm chính trị	3.346,540	3.346,540					3.346,540
VIII	Huyện Đô Lương (trước sáp nhập)	8.055,831	3.977,000	4.078,831	-	-	186,760	8.242,591
1	Xã Đô Lương	8.055,831	3.977,000	4.078,831	-	-	186,760	8.242,591
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	4.078,831		4.078,831			186,760	4.265,591
-	Trung tâm chính trị	3.977,000	3.977,000					3.977,000
IX	Huyện Thanh Chương (trước sáp nhập)	6.932,264	2.991,264	3.941,000	-	-	845,851	7.778,115
1	Xã Đại Đồng	6.932,264	2.991,264	3.941,000	-	-	845,851	7.778,115
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	3.941,000		3.941,000		-	845,851	4.786,851
-	Trung tâm chính trị	2.991,264	2.991,264			-		2.991,264
X	Huyện Anh Sơn (trước sáp nhập)	6.930,870	3.203,520	3.727,350	-	297,540	63,080	7.291,490
1	Xã Anh Sơn	6.930,870	3.203,520	3.727,350	-	297,540	63,080	7.291,490
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	3.727,350		3.727,350		-	63,080	3.790,430
-	Trung tâm chính trị	3.203,520	3.203,520			297,540		3.501,060
XI	Huyện Tân Kỳ (trước sáp nhập)	9.066,000	3.814,000	5.252,000	-	85,265	805,000	9.956,265
1	Xã Tân Kỳ	9.066,000	3.814,000	5.252,000	-	85,265	805,000	9.956,265
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	5.252,000		5.252,000			465,000	5.717,000
-	Trung tâm chính trị	3.814,000	3.814,000			85,265	340,000	4.239,265
XII	Huyện Nghĩa Đàn (trước sáp nhập)	6.357,178	3.257,178	3.100,000	-	91,156	989,744	7.438,078
1	Xã Nghĩa Đàn	6.357,178	3.257,178	3.100,000	-	91,156	989,744	7.438,078

TT	Xã, phường	Dự toán cấp huyện (cũ) giao đầu năm 2025	Trong đó:			Nguồn năm trước chuyển sang	Nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) giao bổ sung dự toán cho đơn vị trong 6 tháng đầu năm 2025	Tổng bổ sung cân đối ngân sách nhà nước cấp xã
			Trung tâm bồi dưỡng chính trị	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	Đơn vị sự nghiệp khác			
A	B	1 = 1.1 + 1.2 + 1.3	1.1	1.2	1.3	2	3	4 = 1 + 2 + 3
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	3.100,000		3.100,000			482,921	3.582,921
-	Trung tâm chính trị	3.257,178	3.257,178			91,156	506,822	3.855,157
XIII	Huyện Quỳnh Hợp (trước sáp nhập)	7.192,257	2.651,460	4.540,797	-	323,700	617,155	8.133,112
I	Xã Quỳnh Hợp	7.192,257	2.651,460	4.540,797	-	323,700	617,155	8.133,112
-	Trung tâm chính trị	2.651,460	2.651,460					2.651,460
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	4.540,797		4.540,797		323,700	617,155	5.481,652
XIV	Huyện Quỳnh Châu (trước sáp nhập)	6.749,000	2.498,000	4.251,000	-	1.038,843	1.020,300	8.808,143
I	Xã Quỳnh Châu	6.749,000	2.498,000	4.251,000	-	1.038,843	1.020,300	8.808,143
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	4.251,000		4.251,000		1.032,614	1.020,300	6.303,914
-	Trung tâm chính trị	2.498,000	2.498,000			6,229		2.504,229
XV	Huyện Quế Phong (trước sáp nhập)	3.887,780	653,289	3.234,491	-	108,234	1.861,700	5.857,714
I	Xã Quế Phong	3.887,780	653,289	3.234,491	-	108,234	1.861,700	5.857,714
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	3.234,491		3.234,491		108,234	197,480	3.540,205
-	Trung tâm chính trị	653,289	653,289				1.664,220	2.317,509
XVI	Huyện Con Cuông (trước sáp nhập)	6.903,000	2.944,000	3.959,000	-	23,650	347,100	7.273,750
I	Xã Con Cuông	6.903,000	2.944,000	3.959,000	-	23,650	347,100	7.273,750
-	Trung tâm chính trị	2.944,000	2.944,000			23,650		2.967,650
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và Truyền thông	3.959,000		3.959,000			347,100	4.306,100
XVII	Huyện Tương Dương (trước sáp nhập)	5.546,000	2.034,000	3.512,000	-	837,577	64,200	6.447,777
I	Xã Tương Dương	5.546,000	2.034,000	3.512,000	-	837,577	64,200	6.447,777
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	3.512,000		3.512,000		334,237	64,200	3.910,437
-	Trung tâm chính trị	2.034,000	2.034,000			503,340		2.537,340
XVIII	Huyện Kỳ Sơn (trước sáp nhập)	3.703,040	622,040	3.081,000	-	2,336	2.316,200	6.021,576
I	Xã Mường Xén	3.703,040	622,040	3.081,000	-	2,336	2.316,200	6.021,576
-	Trung tâm chính trị	622,040	622,040				1.380,000	2.002,040
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	3.081,000		3.081,000		2,336	936,200	4.019,536
XIX	Thị xã Thái Hoà (trước sáp nhập)	3.570,078	768,794	2.801,284	-	-	177,520	3.747,598

TT	Xã, phường	Dự toán cấp huyện (cũ) giao đầu năm 2025	Trong đó:			Nguồn năm trước chuyển sang	Nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) giao bổ sung dự toán cho đơn vị trong 6 tháng đầu năm 2025	Tổng bổ sung cân đối ngân sách nhà nước cấp xã
			Trung tâm bồi dưỡng chính trị	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	Đơn vị sự nghiệp khác			
A	B	$1 = 1.1 + 1.2 + 1.3$	1.1	1.2	1.3	2	3	$4 = 1 + 2 + 3$
1	Phường Thái Hoà	3.570,078	768,794	2.801,284	-	-	177,520	3.747,598
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	2.801,284		2.801,284			177,520	2.978,804
-	Trung tâm chính trị	768,794	768,794					768,794
XX	Thị xã Hoàng Mai (trước sáp nhập)	6.624,000	2.772,000	3.852,000	-	298,209	-	6.922,209
1	Phường Tân Mai	6.624,000	2.772,000	3.852,000	-	298,209	-	6.922,209
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	3.852,000		3.852,000				3.852,000
-	Trung tâm chính trị	2.772,000	2.772,000			298,209		3.070,209

Ghi chú: UBND tỉnh thu hồi kinh phí tiền lương và chi hoạt động 6 tháng cuối năm năm 2025 của các đơn vị sự nghiệp do cấp xã quản lý đã cấp cho các phường, xã tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 về việc phân bổ và giao bổ sung dự toán chi ngân sách



ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN PHÂN BỐ THỨC HIỆN CÁC CHỈ SỐ SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN, THỦY SẢN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)



Đơn vị tính: Triệu đồng

Kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025 theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh															Kinh phí hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND	Ghi chú
TT	Xã, phường, thị trấn (sau sắp nhập)	Hỗ trợ giống và chi phí làm đất trồng mới chè	Hỗ trợ giống, chi phí làm đất trồng mới cây cam, bưởi, chuối, dưa, chanh, dứa, chuối	Hỗ trợ giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt (Hỗ trợ giống mía bằng giống mía mới)	Hỗ trợ xây dựng nhà lưới (màng) để sản xuất rau, củ quả	Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm	Chính sách hỗ trợ sản xuất muối	Chính sách hỗ trợ máy nông nghiệp	Chính sách bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản (hỗ trợ chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản)	Chính sách hỗ trợ chế biến bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản (hỗ trợ tiền thuê gian hàng)	Chính sách đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (Hỗ trợ chương nhận đối với các mô hình sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn)	Chính sách đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (Hỗ trợ chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm, thủy sản)	Chính sách hỗ trợ tập trung, phát triển sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn	Nuôi cá lồng trên sông hồ nước lớn	Kinh phí quản lý, chi phí (các chính sách nông nghiệp, nông thôn, thủy sản)	
	Tổng cộng	1.654	4.648	4.430	1.730	6	1.606	1.535,6	3.605.952	712	2.346.950	413.050	7.242	1.310	295	547.920
1	Xã Đại Huệ	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Thiệu Nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	680.958	-	-	-
3	Xã Đức Châu	-	-	-	-	-	271.5552	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Quỳnh Thắng	-	2.556,725	115,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Quỳnh Văn	-	69,1	0,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Quỳnh Tân	-	5	53,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Quỳnh Phú	-	-	-	-	-	1.179,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Hạnh Lâm	144,026	59,5	-	-	-	-	-	10	-	500	-	45,3	-	-	-
9	Xã Cát Ngạn	18,78	23	-	-	-	-	40	175	-	-	-	324,3	-	-	-
10	Xã Tân Đồng	43,848	-	-	-	-	-	40	-	-	-	13,0500	79,95	-	-	-
11	Xã Hoa Sơn	149,604	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Kim Bảng	70,35	17,5	-	-	-	-	-	-	36	-	-	-	-	-	-
13	Xã Bích Hào	105,479	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,4	-	-	-
14	Xã Đại Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107,4	-	-	-
15	Xã Xuân Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	286,55	-	-	-
16	Xã Sơn Lâm	155,564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Thanh Bình	109,2	-	220,087	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	5,7	-
17	Tt10															
Hỗ trợ xây dựng hồ chứa lọc cát trên (90 triệu), hỗ trợ bảo vệ an ninh trật tự ở khu vực (1.089,727 triệu đồng)																
Hỗ trợ giống, chi phí làm đất trồng mới cây cam, bưởi, chuối (tính từ năm 2024 là 573,175 triệu đồng); Hỗ trợ giống mía bằng giống mía mới (tính từ năm 2024 là 33,45 triệu đồng)																

14

Kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025 theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh																Kinh phí hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ- CP và Nghị quyết số 13/2018/NQ- HĐND	Ghi chú	
TT	Xã, phường mới (sau sáp nhập)	Hỗ trợ giống và chi phủ lam đất trồng mới chè	Hỗ trợ giống, chi phủ lam đất trồng mới cây cam, quýt, bưởi, chanh, dứa, chuối	Hỗ trợ giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt (Hỗ trợ giống mía bằng giống mía mới)	Hỗ trợ xây dựng nhà lưới (màng) để sản xuất rau, củ quả	Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm	Chính sách hỗ trợ sản xuất muối	Chính sách hỗ trợ máy nông nghiệp	Chính sách hỗ trợ chế biến bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản (hỗ trợ chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản)	Chính sách hỗ trợ chế biến bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản (hỗ trợ tiền thuê gian hàng)	Chính sách đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (Hỗ trợ chương nhận đôi với các mô hình sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn)	Chính sách đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (Hỗ trợ chi phí tem truy xất nguồn gốc sản phẩm nông lâm, thủy sản)	Chính sách hỗ trợ tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn	Nuôi cá lồng trên sông hồ nước lớn	Kinh phí quản lý, chi đạo (các chính sách nông nghiệp, nông thôn, thủy sản)	Kinh phí hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ- CP và Nghị quyết số 13/2018/NQ- HĐND	Ghi chú	
18	Xã Nhân Hòa	100,8	80	195,6210	-	-	-	-	-	-	-	-	415,5	20	5,7	-	-	
19	Xã Vinh Tường	50,4	40	95,959	-	-	-	-	-	-	-	-	255	-	5,5	-	-	
20	Xã Anh Sơn	100,8	40	55,66	-	-	-	-	-	-	-	-	158	-	5,6	-	-	
21	Xã Yên Xuân	142,8	40	20,802	-	6	-	-	300	-	-	-	352,0	-	3,8	-	-	
22	Xã Anh Sơn Đông	-	-	11,871	100	-	-	-	-	-	-	-	157,5	-	3,7	-	-	
23	Xã Tân Kỳ	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	255	-	-	-	-	
24	Xã Tân An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105	-	-	-	-	
25	Xã Nghĩa Hành	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	Xã Nghĩa Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	
27	Xã Tân Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90	-	-	-	-	
28	Xã Nghĩa Khánh	-	11	57	50	-	-	-	-	-	300	50	-	-	-	-	-	
29	Xã Nghĩa Lộc	-	-	-	-	-	-	6	-	-	-	50	-	-	-	-	-	
30	Xã Nghĩa Lâm	-	23	364,8	-	-	-	-	-	-	100	100	67,5	-	-	-	-	
31	Xã Nghĩa Thọ	-	178,2	568,2	-	-	-	20	40	-	100	50	-	-	-	-	-	
32	Xã Nghĩa Hưng	-	-	140	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	
33	Xã Nghĩa Đan	-	55,5	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
34	Xã Nghĩa Mai	-	20	280	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	
35	Xã Mường Ham	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	
36	Xã Tân Hợp	-	120	134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	-	-	
37	Xã Minh Hợp	-	-	1,094,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	-	-	Hỗ trợ giống mía bằng giống mía mới. Bao gồm trả nợ năm 2024
38	Xã Quý Châu	-	10	68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	
39	Xã Châu Tiến	-	-	72	-	-	-	-	-	-	110	-	-	-	10	-	-	
40	Xã Hùng Chân	-	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	
41	Xã Con Cuông	151,9	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	160	-	-	-	-	
42	Xã Châu Khê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	
43	Xã Nôn Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140	-	-	-	-	
44	Xã Đông Hiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125,877	-	-	-	-	
45	Xã Kim Liên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	547,92	
46	Phân bổ sau	310,449	1.299,475	767,080	1.480	-	154,7178	1.429,6	2.480,952	576	936,95	-	3.079,665	1.290	215	-	-	

Ghi chú: Điền chính xác toàn thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, thủy sản năm 2025 của UBND cấp huyện (cũ) tại Phụ lục số 6 kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06/12/2025 của HĐND tỉnh cho UBND các xã, phường thực hiện.



Phụ lục 7
ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THUỶ LỢI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **65**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
	Tổng cộng	60.358.000
I	UBND các xã, phường	56.579.336
1	Xã Nam Đàn	1.160.000
2	Xã Đại Huệ	940.000
3	Xã Vạn An	1.260.000
4	Xã Thiên Nhẫn	1.600.000
5	Xã Kim Liên	2.440.000
6	Xã Hưng Nguyên	799.000
7	Xã Yên Trung	1.142.000
8	Xã Hưng Nguyên Nam	1.321.000
9	Xã Lam Thành	1.038.000
10	Phường Trường Vinh	121.982
11	Phường Thành Vinh	39.962
12	Phường Vinh Hưng	68.563
13	Phường Vinh Lộc	224.493
14	Xã Anh Sơn	123.030
15	Xã Anh Sơn Đông	172.741
16	Xã Thành Bình Thọ	272.546
17	Xã Nhân Hoà	183.008
18	Xã Yên Xuân	274.369
19	Xã Vĩnh Tường	174.306
20	Xã Quỳnh Hợp	309.886
21	Xã Châu Hồng	358.801
22	Xã Châu Lộc	242.926
23	Xã Tam Hợp	524.525
24	Xã Minh Hợp	175.641
25	Xã Mường Ham	292.962

m

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
26	Xã Mường Chông	295.259
27	Xã Tam Quang	255.096
28	Xã Tam Thái	186.109
29	Xã Tương Dương	127.391
30	Xã Yên Hoà	43.056
31	Xã Yên Na	35.576
32	Xã Nga My	178.841
33	Xã Nhôn Mai	64.931
34	Xã Cát Ngạn	501.100
35	Xã Tam Đồng	886.200
36	Xã Hạnh Lâm	156.700
37	Xã Sơn Lâm	171.300
38	Xã Hoa Quân	586.400
39	Xã Kim Bảng	484.000
40	Xã Bích Hào	486.900
41	Xã Đại Đồng	1.233.600
42	Xã Xuân Lâm	1.493.800
43	Xã Diễn Châu	515.546
44	Xã Đức Châu	247.458
45	Xã Quảng Châu	1.039.675
46	Xã Hải Châu	457.999
47	Xã Tân Châu	658.572
48	Xã An Châu	484.623
49	Xã Minh Châu	1.383.794
50	Xã Hùng Châu	512.333
51	Xã Yên Thành	289.389
52	Xã Quan Thành	291.080
53	Xã Hợp Minh	666.607
54	Xã Vân Tụ	962.189
55	Xã Vân Du	1.179.895
56	Xã Quang Đông	707.003

ng

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
57	Xã Giai Lạc	604.709
58	Xã Bình Minh	799.128
59	Xã Quỳnh Lưu	296.250
60	Xã Quỳnh Văn	783.355
61	Xã Quỳnh Anh	760.025
62	Xã Quỳnh Tam	888.404
63	Xã Quỳnh Phú	1.158.684
64	Xã Quỳnh Sơn	1.197.435
65	Xã Quỳnh Thắng	215.847
66	Phường Hoàng Mai	35.252
67	Phường Tân Mai	163.460
68	Phường Quỳnh Mai	216.288
69	Xã Tân Kỳ	457.879
70	Xã Tân Phú	799.145
71	Xã Tân An	805.521
72	Xã Nghĩa Đồng	376.311
73	Xã Giai Xuân	320.501
74	Xã Nghĩa Hành	272.774
75	Xã Tiên Đồng	367.869
76	Xã Nghĩa Dân	249.043
77	Xã Nghĩa Thọ	400.087
78	Xã Nghĩa Lâm	333.870
79	Xã Nghĩa Mai	346.309
80	Xã Nghĩa Hưng	438.000
81	Xã Nghĩa Khánh	384.691
82	Xã Nghĩa Lộc	348.000
83	Xã Nghi Lộc	629.898
84	Xã Phúc Lộc	1.019.424
85	Xã Trung Lộc	613.666
86	Xã Thần Lĩnh	539.967
87	Xã Hải Lộc	595.553

22

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
88	Xã Văn Kiêu	829.510
89	Xã Đô Lương	1.200.089
90	Xã Bạch Ngọc	994.689
91	Xã Văn Hiến	1.459.595
92	Xã Bạch Hà	1.602.448
93	Xã Thuần Trung	1.419.675
94	Xã Lương Sơn	734.001
95	Phường Tây Hiếu	79.821
II	Kinh phí phân bổ sau	3.778.664

Ghi chú: Điều chỉnh dự toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 của UBND cấp huyện (cũ) tại Phụ lục số 11 kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06/12/2025 của HĐND tỉnh cho UBND các xã, phường thực hiện. 

